

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.257.573.440	148.859.965.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.059.845.118	1.940.163.796
1. Tiền	111		6.059.845.118	1.940.163.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.002.240.000	1.002.240.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.002.240.000	1.002.240.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.516.802.205	59.836.992.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	113.033.040.821	59.632.502.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	511.640.960	317.788.522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	126.951.424	41.532.515
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(154.831.000)	(154.831.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	80.471.342.606	80.386.038.077
1. Hàng tồn kho	141		80.471.342.606	80.386.038.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		207.343.511	5.694.530.831
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	207.343.511	201.636.146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	5.492.894.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.216.299.193	26.404.392.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.794.806.825	20.864.668.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16.046.792.802	20.053.986.843
- Nguyên giá	222		78.402.626.773	80.718.946.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.355.833.971)	(60.664.959.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	748.014.023	810.681.617
- Nguyên giá	228		2.304.720.000	2.304.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.556.705.977)	(1.494.038.383)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		214.453.941	188.426.111
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	214.453.941	188.426.111
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	3.750.000.000	3.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào cộng ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.750.000.000	3.750.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.457.038.427	1.601.298.044
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	1.457.038.427	1.601.298.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		223.473.872.633	175.264.357.920



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		57.890.406.569	21.608.373.229
I. Nợ ngắn hạn	310		57.207.906.569	20.820.873.229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38.422.684.347	7.218.216.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		22.200.000	22.200.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	4.012.506.048	1.729.914.529
5. Phải trả người lao động	315		2.181.305.246	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2.381.100.000	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		9.606.980.740	10.708.237.320
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	423.630.188	932.305.168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	157.500.000	210.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		682.500.000	787.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	682.500.000	787.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	165.583.466.064	153.655.984.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.700.000)	(149.700.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.585.510.528	2.585.510.528
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.147.655.536	31.220.174.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		31.220.174.163	22.108.324.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.927.481.373	9.111.849.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.473.872.633	175.264.357.920

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hoa

Nguyễn Văn Tường

Phạm Văn Tạo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.859.218.807	74.111.287.739	417.618.571.189	238.499.418.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.859.218.807	74.111.287.739	417.618.571.189	238.499.418.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.303.925.320	68.229.661.611	396.013.253.975	231.554.249.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.555.293.487	5.881.626.128	21.605.317.214	6.945.168.894
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	6.241.235	5.131.561	113.231.133	304.888.635
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	22.769.178	16.236.165	54.556.849	16.236.165
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		22.769.178	16.236.165	54.556.849	16.236.165
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	237.430.132	268.398.172	953.208.689	867.844.417
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	2.173.671.182	1.449.565.340	5.750.670.808	5.100.125.257
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (23 + 25 + 26)}	30		3.127.664.230	4.152.558.012	14.960.112.001	1.265.851.690
12. Thu nhập khác	31	VI.5		59.545.455	210.555.556	143.636.584
13. Chi phí khác	32	VI.6	799.800	17.881	100.227.749	10.071.224
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(799.800)	59.527.574	110.327.807	133.565.360
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.126.864.430	4.212.085.586	15.070.439.808	1.399.417.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	634.085.202	279.883.410	3.041.347.009	279.883.410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.492.779.228	3.932.202.176	12.029.092.799	1.119.533.640
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tường



Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.070.439.808	1.399.417.050
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.069.861.635	4.356.432.020
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(189.112.405)	(418.524.999)
- Chi phí đi vay	06	54.556.849	16.236.165
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.005.745.887	5.353.560.236
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(49.025.537.724)	5.747.472.177
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(85.304.529)	(827.648.570)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	35.511.065.830	7.387.274.526
- (Tăng)/giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(138.552.252)	627.084.410
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(22.769.178)	(16.236.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.310.697.845)	(2.638.881.228)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.933.950.189	15.632.625.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	(3.514.203.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	230.000.000	125.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.231.133	275.816.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	343.231.133	(3.113.386.880)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.050.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(157.500.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.432.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.500.000)	(9.382.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.119.681.322	3.137.098.506
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.940.163.796	2.417.469.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.059.845.118	5.554.568.399

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tường

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Tạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe
 - Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức sát hạch lái xe
 - Kinh doanh thương mại các mặt hàng pallet nhựa, thùng nhựa, hạt nhựa nguyên sinh, thép các loại.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...): Số liệu BCTC quý 3 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2025 và BCTC quý 3 năm 2025.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

*Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

•Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

•Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Tài sản cố định khác	04-25

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05-25 năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công Ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

17. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	3.197.952.620	247.951.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.861.892.498	1.692.211.828
Các khoản tương đương tiền	-	0
Cộng	6.059.845.118	1.940.163.796

2 . Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung. Khoản tiền gửi này là khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương để thực hiện dự án sân tập thực hành lái xe Lập Phương Thành - cơ sở 2

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam (*)	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Cộng	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam với số lượng 375.000 cổ phần, chiếm 12,5% vốn điều lệ.

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	113.033.040.821	59.632.502.564
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng	-	18.049.716.295
Công ty Cổ thương mại và dịch vụ LCA	6.731.842.915	-
Công ty TNHH MTV DV & TM Hưng Thịnh	58.050.038.290	27.365.030.950
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	34.041.679.319	13.839.832.469
Công an Thành phố Hải Phòng	2.343.019.200	0
Công ty cổ phần cơ khí và Xây dựng Minh Trường	2.233.443.289	-
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và Xây dựng Đức Nhật	4.747.515.410	-
Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại HTG Thăng Long	2.667.816.190	-
Các đối tượng khác	2.217.686.208	377.922.850

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng	113.033.040.821	59.632.502.564
-------------	------------------------	-----------------------

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	511.640.960	-	317.788.522	-
Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương	301.894.600	-	74.831.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Thành Đông	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt	-	-	108.000.000	-
Công ty TNHH đo đạc và bản đồ Thành Đông	52.917.300	-	52.917.300	-
Các đối tượng khác	76.829.060	-	2.040.222	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	511.640.960	-	317.788.522	-

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	88.306.800	-	6.000.000	-
Tạm ứng	-	-	6.460.000	-
Phải thu khác	38.644.624	-	29.072.515	-
Cộng	126.951.424	-	41.532.515	-

6 . Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	-
a, Quá hạn từ 1-2 năm	0	0	0	0
	0	-		-
		-		-
b, Quá hạn trên 3 năm	154.831.000	154.831.000	154.831.000	154.831.000
Công ty cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương	74.831.000	74.831.000	74.831.000	74.831.000
Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Cộng	154.831.000	154.831.000	154.831.000	154.831.000

7 . Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	271.615.267	-	99.501.005	-
Hàng hóa	76.973.400.000	-	76.973.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.226.327.339	-	3.313.137.072	-
Cộng	80.471.342.606	-	80.386.038.077	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	53.176.512.311	5.760.763.520	18.825.088.602	2.956.582.342	80.718.946.775
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.316.320.002	-	2.316.320.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.316.320.002	-	2.316.320.002
Số dư cuối kỳ	53.176.512.311	5.760.763.520	16.508.768.600	2.956.582.342	78.402.626.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	39.522.661.974	3.483.632.734	14.829.822.275	2.828.842.949	60.664.959.932
Số tăng trong kỳ	3.094.296.102	278.579.537	621.918.395	12.400.007	4.007.194.041
- Khấu hao trong kỳ	3.094.296.102	278.579.537	621.918.395	12.400.007	4.007.194.041
Số giảm trong kỳ	-	-	2.316.320.002	-	2.316.320.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.316.320.002	-	2.316.320.002
Số dư cuối kỳ	42.616.958.076	3.762.212.271	13.135.420.668	2.841.242.956	62.355.833.971
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.653.850.337	2.277.130.786	3.995.266.327	127.739.393	20.053.986.843
Tại ngày cuối kỳ	10.559.554.235	1.998.551.249	3.373.347.932	115.339.386	16.046.792.802

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2026 là: 20.387.260.618 đồng

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Số tăng trong kỳ	0	0
- Mua trong kỳ	0	0
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.494.038.383	1.494.038.383
Số tăng trong kỳ	62.667.594	62.667.594
- Khấu hao trong kỳ	62.667.594	62.667.594
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.556.705.977	1.556.705.977
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	810.681.617	810.681.617
Tại ngày cuối kỳ	748.014.023	748.014.023

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2026		01/01/2026	
Mua sắm tài sản cố định				76.000.000	
Xây dựng cơ bản		214.453.941		112.426.111	
Cộng		214.453.941		188.426.111	
11 . Chi phí chờ phân bổ		30/09/2026		01/01/2026	
a) Ngắn hạn		207.343.511		201.636.146	
Công cụ dụng cụ		207.343.511		153.139.880	
Phí bảo hiểm cháy nổ				35.656.434	
Các chi phí khác				12.839.832	
b) Dài hạn		1.457.038.427		1.601.298.044	
Công cụ dụng cụ		609.588.591		499.735.998	
Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học		467.664.395		551.333.350	
Các chi phí sửa chữa xe đào tạo, sát hạch		18.748.259			
Các chi phí sửa chữa lớn nhà đa năng, nhà điều hành và các hạng mục khác		326.148.064		488.033.340	
Các chi phí khác		34.889.118		62.195.356	
Cộng		1.664.381.938		1.802.934.190	
12 . Phải trả người bán ngắn hạn		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		38.422.684.347	38.422.684.347	7.218.216.212	7.218.216.212
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận		14.270.924.330	14.270.924.330		0
Công ty CP Thương mại Thái Hưng		8.218.529.793	8.218.529.793	0	0
Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư Nam Sơn Tân Uyên		8.244.587.700	8.244.587.700	0	0
Công ty TNHH Nam Long		371.726.414	371.726.414	74.156.506	74.156.506
Công ty cổ phần BPG Trading			0	5.867.462.988	5.867.462.988
Công ty cổ phần BPG Shinnihon		6.463.031.473	6.463.031.473		
Công ty CP kỹ thuật Elcom		304.377.500	304.377.500		0
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác		549.507.137	549.507.137	1.276.596.718	1.276.596.718
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		0	0	0	0
Cộng		38.422.684.347	38.422.684.347	7.218.216.212	7.218.216.212
13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/09/2026		01/01/2026	
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe		-		-	
Cộng		-		-	
14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
				30/09/2026	
				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		533.236.291		-	533.236.291
Thuế TNDN		-	1.691.655.792	-	3.422.304.956
Thuế TNCN		-	31.718.926	-	50.424.990
Phí, lệ phí và các khoản khác		-	6.539.811	-	6.539.811
Cộng		-	1.729.914.529	-	4.012.506.048
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn		30/09/2026		01/01/2026	
Tiền thuê xe		2.381.100.000		-	
Cộng		2.381.100.000		-	
16 . Phải trả ngắn hạn khác		30/09/2026		01/01/2026	
Kinh phí công đoàn		423.630.188		272.305.168	
Các khoản phải trả phải nộp khác		22.200.000		682.200.000	
- Các đối tượng khác				-	
Cộng		445.830.188		954.505.168	

17 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2026
a) Vay ngắn hạn	210.000.000	-	52.500.000	157.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành	210.000.000	-	52.500.000	157.500.000
b) Vay dài hạn	787.500.000	-	105.000.000	682.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành	787.500.000		105.000.000	682.500.000
Đông ⁽¹⁾				
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	997.500.000			840.000.000

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(1). Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4859716/HĐTD ngày 03/07/2025 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Thời hạn vay: 60 tháng.

- Lãi suất vay: 6,8% trong 12 tháng đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(149.700.000)	2.585.510.528	34.228.324.360	156.664.134.888
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-		-	-	-
Chi cổ tức năm 2024	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT, UBKT	-	-		(120.000.000)	(120.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-			9.111.849.803	9.111.849.803
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	(149.700.000)	2.585.510.528	31.220.174.163	153.655.984.691
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	(149.700.000)	2.585.510.528	31.220.174.163	153.655.984.691
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	-	-	-
Chi tiền thù lao HĐQT, UBKT	-	-			-
Lợi nhuận trong năm	-			11.927.481.373	11.927.481.373
Khác	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	(149.700.000)	2.585.510.528	43.147.655.536	165.583.466.064

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Ông Phan Quang Tiệp	16.350.000.000	16.350.000.000
Bà Trần Ngọc Mai	12.600.000.000	12.600.000.000
Bà Trần Thị Bút	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	8.860.000.000	8.860.000.000
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	9.918.690.000	9.918.690.000
Các đối tượng khác	65.071.310.000	65.071.310.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
---------------------------------	--------	--------

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.029.092.799	1.119.533.640
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	12.029.092.799	1.119.533.640
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.002	93
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.002	93

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hoá		337.810.056.250	193.688.274.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ		79.808.514.939	44.811.143.446
Cộng		417.618.571.189	238.499.418.346
2 . Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hoá đã bán		336.234.141.365	192.216.333.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		59.779.112.610	39.337.916.352
Cộng		396.013.253.975	231.554.249.452
3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		113.231.133	304.888.635
Cộng		113.231.133	304.888.635
4 . Chi phí tài chính			
Chi phí đi vay		54.556.849	16.236.165
Cộng		54.556.849	16.236.165
5 . Thu nhập khác			
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản		210.555.556	143.636.364
Thu nhập khác			220
Cộng		210.555.556	143.636.584
6 . Chi phí khác			
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp		24.227.749	10.071.224
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		76.000.000	
Cộng		100.227.749	10.071.224
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Chi phí bán hàng		953.208.689	867.844.417
Chi phí nhân viên		258.118.689	71.200.785
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng			1.363.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài		695.090.000	741.280.000
Chi phí khác			54.000.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.750.670.808	5.100.125.257
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		605.575.843	543.981.547
Chi phí nhân viên quản lý		2.544.880.086	1.931.494.337
Khấu hao tài sản cố định		1.471.879.467	1.782.400.365
Thuế, phí, lệ phí		41.933.000	16.554.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài		918.658.332	497.663.437
Các khoản chi phí QLDN khác		167.744.080	328.031.559
Cộng		6.703.879.497	5.967.969.674
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
a. Lợi nhuận trước thuế		15.070.439.808	1.399.417.050
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		297.334.610	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		297.334.610	
+ Tiền nộp phạt		24.227.749	
+ Chi phí không được trừ		273.106.861	
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-

c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	15.367.774.418	1.399.417.050
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề	12.520.117.619	(258.314.908)
- Hoạt động thương mại	677.875.916	126.617.432
- Hoạt động khác	2.111.244.433	1.531.114.526
d. Thuế TNDN phải nộp	3.041.347.009	279.883.410
e. Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		
f. Thuế TNDN phải nộp trong năm (d) + (e)	3.041.347.009	279.883.410

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	22.287.184.367	10.372.560.492
Chi phí nguyên vật liệu	17.940.103.581	6.062.703.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.061.099.961	2.917.176.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.975.728.811	11.099.296.097
Chi phí khác bằng tiền	233.677.080	138.980.573
Cộng	66.497.793.800	30.590.717.700

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	144.711.538		144.711.538
Phạm Văn Tạo	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	160.230.238		160.230.238
Trần Thị Phụng	Thành viên HĐQT	81.014.693		81.014.693
Phạm Thị Huyền	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT			0
Nguyễn Thị Phương Nhung	Thành viên HĐQT kiêm thành viên UBKT	70.696.615		70.696.615
Nguyễn Văn Tường	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm 17/7/2026)	50.026.284		50.026.284
Tổng cộng		506.679.369	0	506.679.369

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	130.879.769		130.879.769
Phạm Văn Tạo	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	129.919.153		129.919.153
Trần Thị Phụng	Thành viên HĐQT	50.619.538		50.619.538
Phạm Thị Huyền	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT			0
Nguyễn Thị Phương Nhung	Thành viên HĐQT kiêm thành viên UBKT	58.846.423		58.846.423
Nguyễn Văn Tường	Kế toán trưởng, bổ nhiệm ngày 17/07/2026	23.301.538		23.301.538
Đỗ Phương Anh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm 23/7/2025)	58.412.038		58.412.038
Tổng cộng		451.978.459	0	451.978.459

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	6.059.845.118	-	1.940.163.796	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.159.992.245	(154.831.000)	59.674.035.079	(154.831.000)
Đầu tư ngắn hạn	1.002.240.000	-	1.002.240.000	-
Đầu tư dài hạn	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Cộng	123.972.077.363	(154.831.000)	66.366.438.875	(154.831.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	38.846.314.535	8.150.521.380
Chi phí phải trả	2.381.100.000	0
Các khoản vay	840.000.000	997.500.000
Cộng	42.067.414.535	9.148.021.380

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	157.500.000	682.500.000	840.000.000
Phải trả người bán	38.422.684.347	-	38.422.684.347
Chi phí phải trả	2.381.100.000	-	2.381.100.000
Phải trả khác	423.630.188	-	423.630.188
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	210.000.000	787.500.000	997.500.000
Phải trả người bán	7.218.216.212	-	7.218.216.212
Chi phí phải trả	0	-	0
Phải trả khác	932.305.168	-	932.305.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoại trừ thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 17/10/2026

Người lập biểu

Lê Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tường



Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tạo

